

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.
- To: - *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

1. Tên tổ chức /*Name of organization*: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI /
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán /*Stock code*: **PPC**
- Địa chỉ /*Address*: Km28, QL18, Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng /
Km28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City
- Điện thoại /*Telephone*: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
- E-mail: ppc.evngenco2@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Audited financial statements for the year ended 31 December 2025 and Explanation of fluctuations in business performance of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://ppc.evn.vn>

This information has been published on the Company's official website on March 30, 2026 at the following link: <http://ppc.evn.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/As above;
- Phòng KTAT (CBTT trên trang Web)/
Safety and Technical department (disclosure on the website);
- Lưu: VT,TCKT.
/Filed: Office, Accounting and Finance Department.



Nguyễn Hoàng Hải

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
PHẢ LẠI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN
PHẢ LẠI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0800296853, E=PPC@
EVN.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 16:54:13+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LẠI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Quốc Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Điện	Thành viên
Ông Ngô Nguyên Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Kiên Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Nguyên Đồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải
Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0023 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.490.349.536.763	2.730.492.704.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	395.414.669.779	25.465.520.493
1. Tiền	111		20.414.669.779	25.465.520.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		375.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	40.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.102.042.818.563	1.837.988.295.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.063.153.504.238	1.702.305.233.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.879.459.595	1.030.993.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.009.854.730	137.673.372.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(3.021.304.520)
IV. Hàng tồn kho	140	9	725.512.954.061	682.317.977.951
1. Hàng tồn kho	141		788.458.633.286	747.633.233.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.945.679.225)	(65.315.255.281)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		227.379.094.360	184.720.910.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.843.037.757	1.023.477.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		218.222.041.285	160.178.312.895
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	7.314.015.318	23.519.119.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.756.255.038.607	2.803.195.464.705
I. Tài sản cố định	220		192.968.293.380	219.362.891.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	191.977.519.762	219.096.718.936
- Nguyên giá	222		13.622.894.262.054	13.614.955.984.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.430.916.742.292)	(13.395.859.265.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	990.773.618	266.172.936
- Nguyên giá	228		61.419.124.730	60.334.919.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.428.351.112)	(60.068.746.294)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.487.191.217	25.939.603.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	26.487.191.217	25.939.603.933
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.495.424.187.550	2.497.440.887.550
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.474.700.000)	(38.458.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.375.366.460	60.452.081.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.756.079.756	51.276.740.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		631.897.970	460.648.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	7.987.388.734	8.714.692.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.246.604.575.370	5.533.688.169.131


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		780.223.778.402	1.009.356.204.934
I. Nợ ngắn hạn	310		780.223.778.402	1.009.356.204.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	663.788.686.477	798.613.428.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.523.350	350.501.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.729.921.186	11.851.798.718
4. Phải trả người lao động	314		52.033.753.641	96.919.991.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.767.023.191	4.438.953.206
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.639.544.038	74.253.167.209
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	37.257.326.519	22.928.363.969
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.466.380.796.968	4.524.331.964.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.466.380.796.968	4.524.331.964.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615	11.692.500.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		320.797.352.920	302.424.679.411
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)	(87.388.368.719)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		768.728.447.071	658.981.464.619
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.200.865.081	376.271.688.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.021.366.949	13.328.779.202
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		165.179.498.132	362.942.909.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.246.604.575.370	5.533.688.169.131


Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu


Phạm Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	6.565.825.977.006	7.681.064.352.700
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		6.565.825.977.006	7.681.064.352.700
3. Giá vốn hàng bán	11	23	6.312.930.648.665	7.453.083.514.206
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		252.895.328.341	227.980.838.494
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	46.447.348.298	326.675.392.336
6. Chi phí tài chính	22		2.044.035.022	3.120.557.355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	480.124.143
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	103.159.644.136	140.198.970.406
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		194.138.997.481	411.336.703.069
9. Thu nhập khác	31		3.510.441.970	27.958.165.428
10. Chi phí khác	32		2.520.098.561	1.154.868.345
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		990.343.409	26.803.297.083
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.129.340.890	438.140.000.152
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	30.121.092.281	11.374.718.083
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(171.249.523)	(300.237.800)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		165.179.498.132	427.065.519.869
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		1.443


Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu


Phạm Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	195.129.340.890	438.140.000.152
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	46.164.139.210	57.802.059.385
Các khoản dự phòng	03	(8.794.299.313)	(3.218.672.482)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.903.507.313)	(326.675.392.336)
Chi phí lãi vay	06	-	480.124.143
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	185.595.673.474	166.528.118.862
Thay đổi các khoản phải thu	09	407.484.651.003	98.489.335.287
Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.677.977.488)	33.044.915.380
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.626.354.187)	253.359.338.752
Thay đổi chi phí trả trước	12	17.701.100.817	(11.555.675.817)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(480.124.143)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	62.000.000	62.720.300
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.551.175.463)	(46.315.923.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	466.987.918.156	493.132.705.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.667.933.223)	(5.431.851.707)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	456.159.015	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.470.290.613	303.071.808.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	127.258.516.405	397.639.956.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.297.285.275)	(888.793.070.072)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(224.297.285.275)</i>	<i>(888.793.070.072)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	369.949.149.286	1.979.592.475
Tiền đầu năm	60	25.465.520.493	23.485.928.018
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	395.414.669.779	25.465.520.493


Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu


Phạm Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") từ ngày 25 tháng 01 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26 tháng 01 năm 2006, sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 01 năm 2007, với mã chứng khoán là PPC.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 706 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 719 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình Nhiệt điện, công trình kiến trúc của Nhà máy điện
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình điện
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ- nhiệt điện
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty liên kết) là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của công ty đặt tại Tổ dân phố 6, Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương

pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kì. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 36
Phương tiện vận tải	10 - 17
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, giá trị các công cụ, dụng cụ, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư thiết bị đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	69.803.481	187.057.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.344.866.298	25.278.463.431
Các khoản tương đương tiền (*)	375.000.000.000	-
	395.414.669.779	25.465.520.493

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,1% đến 2,4%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.059.831.358.550	1.697.793.298.497
Khác	3.322.145.688	4.511.935.319
	1.063.153.504.238	1.702.305.233.816
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.059.831.358.550	1.697.793.298.497

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thanh An	18.677.287.218	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Quang	6.978.021.090	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật PHATECO	2.353.983.250	-
Các nhà cung cấp khác	1.870.168.037	1.030.993.377
	29.879.459.595	1.030.993.377

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức được chia	5.013.915.060	132.626.610.800
Tạm ứng cho nhân viên	1.587.100.000	840.500.000
Khác	2.408.839.670	4.206.261.898
	9.009.854.730	137.673.372.698
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	5.013.915.060	132.626.610.800

9. HÀNG TỒN KHO

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	786.316.996.070	(61.339.079.202)	744.795.827.572	(63.704.145.427)
Công cụ, dụng cụ	2.115.032.462	(1.606.600.023)	2.810.800.906	(1.611.109.854)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.604.754	-	26.604.754	-
	788.458.633.286	(62.945.679.225)	747.633.233.232	(65.315.255.281)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	148.945.400.064	(140.958.011.330)	155.092.822.630	(146.378.130.067)
	148.945.400.064	(140.958.011.330)	155.092.822.630	(146.378.130.067)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.789.694.793 VND (năm trước: 5.831.672.482 VND) cho các mặt hàng đã được trích lập dự phòng từ các năm trước và xuất vào sử dụng trong năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.708.812.563.537	11.707.435.469.081	117.277.602.551	73.847.916.985	7.582.432.020	13.614.955.984.174
Mua sắm trong năm	-	319.733.438	4.380.954.546	1.814.517.517	-	6.515.205.501
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	12.862.093.037	-	-	-	12.862.093.037
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.863.167.664)	(1.769.306.484)	(618.691.728)	(1.187.854.782)	(11.439.020.658)
Số dư cuối năm	1.708.812.563.537	11.712.754.127.892	119.889.250.613	75.043.742.774	6.394.577.238	13.622.894.262.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.597.982.725.227	11.629.209.103.303	91.325.140.104	70.539.881.198	6.802.415.406	13.395.859.265.238
Khấu hao trong năm	21.337.233.888	17.624.402.132	5.187.372.657	1.951.585.563	395.903.472	46.496.497.712
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.863.167.664)	(1.769.306.484)	(618.691.728)	(1.187.854.782)	(11.439.020.658)
Số dư cuối năm	1.619.319.959.115	11.638.970.337.771	94.743.206.277	71.872.775.033	6.010.464.096	13.430.916.742.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	110.829.838.310	78.226.365.778	25.952.462.447	3.308.035.787	780.016.614	219.096.718.936
Tại ngày cuối năm	89.492.604.422	73.783.790.121	25.146.044.336	3.170.967.741	384.113.142	191.977.519.762

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.818.658.960.936 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.797.582.558.041 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	2.920.017.598	60.334.919.230
Tăng trong năm	-	1.084.205.500	1.084.205.500
Số dư cuối năm	57.414.901.632	4.004.223.098	61.419.124.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	2.653.844.662	60.068.746.294
Khấu hao trong năm	-	359.604.818	359.604.818
Số dư cuối năm	57.414.901.632	3.013.449.480	60.428.351.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	266.172.936	266.172.936
Tại ngày cuối năm	-	990.773.618	990.773.618

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 60.334.919.230 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.779.496.632 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo nâng cấp thiết bị dây chuyền 1	9.381.043.359	9.381.043.359
Chi phí quản lý dự án	5.550.278.491	5.550.278.491
Hệ thống khử khí NOx, SOx dây chuyền 2	3.893.580.616	3.893.580.616
Các công trình khác	7.662.288.751	7.114.701.467
	26.487.191.217	25.939.603.933

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư thiết bị dài hạn xuất dùng	18.033.658.733	43.027.593.933
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.426.445.167	2.071.450.868
Công cụ, dụng cụ	1.788.178.140	6.074.243.129
Khác	1.507.797.716	103.452.410
	32.756.079.756	51.276.740.340

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm (*)	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng hưởng mức lãi suất 3,4%/năm.

b) Dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1.451.055.770.150	-	1.415.365.000.000	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000
(i)						
	1.451.055.770.150	-	1.415.365.000.000	1.451.055.770.150	-	1.675.065.000.000

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động kinh doanh có lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào các đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	-	852.214.417.071	817.295.117.400	-	1.030.222.074.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Lực Việt Nam	100.000.000.000	-	291.275.167.750	100.000.000.000	-	304.283.573.300
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	70.800.000.000	-	186.204.000.000	70.800.000.000	-	154.344.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	50.250.000.000	-	157.413.150.000	50.250.000.000	-	152.622.315.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	46.498.000.000 (40.474.700.000)		6.023.300.000	46.498.000.000 (38.458.000.000)		8.040.000.000
	1.084.843.117.400 (40.474.700.000)		1.493.130.034.821	1.084.843.117.400 (38.458.000.000)		1.649.511.962.300

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 29.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	352.844.224.638	82.780.514.139
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	157.660.599.527	537.760.882.899
Viện Nghiên cứu Cơ khí	52.431.044.567	56.574.692.021
Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Châu Á	29.207.831.070	-
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	26.779.440.328	18.751.677.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	10.152.740.288	25.198.116.751
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	-	12.963.433.499
Khác	34.712.806.059	39.385.994.646
	663.788.686.477	798.613.428.414

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	487.597.368.036	487.597.368.036	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.519.119.726)	30.121.092.281	-	6.601.972.555
Thuế thu nhập cá nhân	4.305.676.718	10.920.211.050	13.955.481.348	1.270.406.420
Thuế tài nguyên	7.546.122.000	80.006.496.660	81.741.846.060	5.810.772.600
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	16.666.663.000	16.666.663.000	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	10.362.151.448	17.676.166.766	(7.314.015.318)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360.250.937	313.481.326	46.769.611
	(11.667.321.008)	636.034.233.412	617.951.006.536	6.415.905.868
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.519.119.726			7.314.015.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.851.798.718			13.729.921.186

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức chưa chi trả	5.730.618.716	69.721.376.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.908.925.322	4.531.790.218
	7.639.544.038	74.253.167.209
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.540.138.381	33.278.379.200

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.928.363.969	21.977.636.453
Tăng trong năm	60.572.101.333	45.615.893.593
Giảm trong năm	(46.243.138.783)	(44.665.166.077)
Sử dụng trong năm	(45.551.175.463)	(43.973.202.757)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(691.963.320)	(691.963.320)
Số dư cuối năm	<u>37.257.326.519</u>	<u>22.928.363.969</u>

001
CÔ
KIẾ
ĐE
VI
NH

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày							
31 tháng 12 năm 2024							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	619.581.459.281	906.411.942.763	5.010.817.583.721
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	427.065.519.869	427.065.519.869
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	43.654.634.968	(43.654.634.968)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.895.893.593)	(47.895.893.593)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	(801.532.635.000)	(801.532.635.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	-	(64.122.610.800)	(64.122.610.800)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	4.254.629.630	-	(4.254.629.630)	-	-
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	302.424.679.411	(87.388.368.719)	658.981.464.619	376.271.688.271	4.524.331.964.197
Cho năm tài chính kết thúc ngày							
31 tháng 12 năm 2025							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	302.424.679.411	(87.388.368.719)	658.981.464.619	376.271.688.271	4.524.331.964.197
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	165.179.498.132	165.179.498.132
Trích Quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	-	128.119.655.961	(128.119.655.961)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(60.510.101.333)	(60.510.101.333)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (iii)	-	-	-	-	-	(160.306.527.000)	(160.306.527.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	18.372.673.509	-	(18.372.673.509)	-	-
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	(2.314.037.028)	(2.314.037.028)
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	320.797.352.920	(87.388.368.719)	768.728.447.071	190.200.865.081	4.466.380.796.968

- (i) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 6 năm 2025 đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 128.119.655.961 VND và 60.510.101.333 VND.
- (ii) Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông ban hành Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT thông qua tờ trình số 2773/TTr-PPC ngày 04 tháng 6 năm 2025 về xử lý chi phí chuẩn bị đầu tư dự án dừng vĩnh viễn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.
- (iii) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 6 năm 2025 đã thông qua phương án trả cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện 5%. Theo đó, tổng số tiền thực hiện chi trả là 160.306.527.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90%	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90%
Công ty TNHH Năng lượng REE	64.494.960	644.949.600.000	20,11%	77.396.260	773.962.600.000	24,14%
Các cổ đông khác	89.726.198	897.261.980.000	27,99%	76.824.898	768.248.980.000	23,96%
	320.613.054	3.206.130.540.000	100%	320.613.054	3.206.130.540.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.206.130.540.000	320.613.054	3.206.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu từ Công ty TNHH Bê Tông Asean Hà Nội	150.190.114	150.190.114
	150.190.114	150.190.114

Tài sản thuê ngoài

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng 1 năm	24.380.051.040	24.380.051.040
Từ hai đến năm năm	97.520.204.160	97.520.204.160
Sau năm năm	625.754.643.893	650.134.694.933
	747.654.899.093	772.034.950.133

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đều liên quan đến hoạt sản xuất, kinh doanh điện năng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

22. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	6.538.113.651.856	7.657.917.307.866
Doanh thu khác	27.712.325.150	23.147.044.834
	6.565.825.977.006	7.681.064.352.700
Trong đó:	6.536.919.478.101	7.656.675.282.029
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	5.435.075.448.464	6.628.662.316.826
Chi phí nhân công	188.083.580.404	241.248.852.178
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	209.428.225.491	194.270.950.125
Chi phí sửa chữa, bảo trì thường xuyên TSCĐ	235.561.757.645	132.119.226.123
Chi phí thuế, phí và lệ phí	96.673.159.660	100.899.347.080
Chi phí điện mua ngoài	66.370.671.496	63.663.606.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.895.462.299	53.667.422.855
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.789.694.793)	(5.831.672.482)
Khác	46.632.037.999	44.383.465.449
	6.312.930.648.665	7.453.083.514.206

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.435.075.448.464	6.628.662.316.826
Chi phí nhân công và nhân viên	234.448.484.917	301.733.814.785
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	444.989.983.136	326.390.176.248
Chi phí khấu hao và phân bổ	45.948.323.794	57.586.243.969
Chi phí thuế, phí và lệ phí	107.186.341.182	125.997.959.085
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu	(10.810.999.313)	(5.831.672.482)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.748.586.334	71.116.384.027
Chi phí khác	86.504.124.287	87.627.262.154
	6.416.090.292.801	7.593.282.484.612

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.219.713.638	1.145.829.286
Thu nhập từ cổ tức	45.227.634.660	325.529.563.050
	46.447.348.298	326.675.392.336

Thu nhập từ cổ tức chủ yếu phản ánh các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các công ty khác - các bên liên quan (Thuyết minh số 29).

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	46.364.904.513	60.484.962.607
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.052.861.495	3.918.821.114
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.513.181.522	25.098.612.005
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.021.304.520)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.377.914.838	7.452.777.975
Chi phí khác	39.872.086.288	43.243.796.705
	103.159.644.136	140.198.970.406

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.121.092.281	11.374.718.083
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(171.249.523)	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(300.237.800)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.949.842.758	11.074.480.283

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	195.129.340.890	438.140.000.152
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(45.227.634.660)	(325.529.563.050)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(3.234.120.835)	(3.428.984.161)
Trừ: Thu nhập phạt hợp đồng đã tính thuế các năm trước ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho xuất trong năm 2025	(419.469.657)	(260.514.122)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.638.662.692	866.707.855
Cộng: Thu nhập phạt hợp đồng ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho	856.247.615	1.761.703.120
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	862.435.360	-
Chuyển lỗ	-	(54.675.759.378)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	150.605.461.405	56.873.590.416
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.121.092.281	11.374.718.083

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

28. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	165.179.498.132	427.065.519.869
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(60.510.101.333)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	165.179.498.132	366.555.418.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	1.143

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.065.519.869	427.065.519.869
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(60.510.101.333)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	427.065.519.869	366.555.418.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.332	1.143

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Mua bán điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương)	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết của công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	6.536.919.478.101	7.656.675.282.029
	6.536.919.478.101	7.656.675.282.029
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.304.635.264	57.035.535.522
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	5.155.574.112	-
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Điện 4	1.815.256.842	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	969.707.291	-
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	861.400.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	831.893.007	80.626.495
Công ty điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	198.623.005	77.418.084
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	82.455.556	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	43.056.000	-
	72.262.601.077	57.193.580.101
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	15.041.745.060	10.027.830.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	14.717.458.200	128.777.759.250
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	12.985.000.000	130.109.700.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2.262.331.400	38.459.633.800
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	221.100.000	1.870.640.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	16.284.000.000
	45.227.634.660	325.529.563.050
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	33.278.379.200	33.279.635.005
Công ty TNHH Năng lượng REE	12.879.252.000	-
	46.157.631.200	33.279.635.005

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	1.059.831.358.550	1.697.793.298.497
	1.059.831.358.550	1.697.793.298.497
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn	5.013.915.060	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	73.587.291.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	38.955.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	-	15.836.319.800
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	-	4.248.000.000
	5.013.915.060	132.626.610.800
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4	1.726.477.390	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	469.708.991	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	343.952.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	33.278.379.200
	2.540.138.381	33.278.379.200
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.531.414.234	3.882.394.010
	5.531.414.234	3.882.394.010
Thu nhập của người quản lý chuyên trách		
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.686.086.300	1.090.948.000
Ông Mai Quốc Long	720.190.000	578.627.700
Ông Nguyễn Quang Quyền	118.212.000	96.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	118.212.000	96.000.000
Ông Ngô Nguyên Đồng	551.250.200	266.720.300
Ông Nguyễn Văn Thanh	118.212.000	53.600.000
Ông Nguyễn Xuân Điện	60.010.100	-
Ông Vũ Xuân Dũng	-	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, (Quyền Kế toán trưởng)	2.734.478.060	1.314.171.100
Ông Nguyễn Hoàng Hải	769.246.304	556.952.200
Thành viên khác Ban Tổng Giám đốc	1.649.129.904	493.338.800
Ông Phạm Hồng Văn - Kế toán trưởng	118.757.700	-
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh - Quyền kế toán trưởng (đến ngày 23 tháng 8 năm 2025)	197.344.152	263.880.100
Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát	1.022.239.077	907.625.100
Trưởng Ban Kiểm soát	417.895.400	502.394.700
Thành viên khác	604.343.677	405.230.400

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như đã trình bày ở Thuyết minh số 20.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 5.013.915.060 VND (năm trước: 132.626.610.800 VND), là số tiền cổ tức được chia mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong năm không bao gồm 5.730.618.716 VND (năm trước: 69.721.376.991 VND), là số tiền cổ tức chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG

Trong năm 2023, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động của Công ty trong thời hạn 12 tháng, thời điểm đình chỉ hoạt động kể từ ngày Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) giao nhiệm vụ, đấu thầu giao nhiệm vụ, chỉ định đơn vị hoặc lựa chọn được nhà thầu khác cung ứng điện thay thế nguồn điện huy động từ Công ty. Hiện nay, Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục vi phạm về môi trường, cụ thể như sau:

- Công ty đã hoàn thành đại tu các hệ thống lọc bụi của 07 lò hơi của dây chuyền 1, khắc phục một phần vi phạm về bụi khí thải;
- Công ty đang triển khai kế hoạch cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý khí thải và kế hoạch hoàn thành việc cải tạo nâng cấp trong năm 2026 đối với các tổ máy của dây chuyền 2.

Theo hợp đồng mua bán điện đã ký với Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty đã có thỏa thuận bán điện đến năm 2031. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất điện theo kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2026. Ngoài ra, Công ty đã thu thập và đánh giá các thông tin về nhu cầu sử dụng, khả năng cung ứng điện năng cũng như các thông tin liên quan đến lưới điện truyền tải, cơ cấu nguồn điện tương quan với tình hình phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2021-2050 để xem xét về khả năng hoạt động của nhà máy điện trong dài hạn.

Công ty cũng đã thực hiện các thủ tục để đề xuất các cơ quan có thẩm quyền bổ sung dự án chuyển đổi sử dụng nhiên liệu than sang đốt kèm sinh khối, amoniac cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt danh mục các Nhà máy điện linh hoạt bao gồm Dự án điện khí linh hoạt của Công ty với công suất dự kiến của Dự án là 1200 MW và giai đoạn vận hành từ năm 2025 đến năm 2035. Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện linh hoạt 1.200 MW. Công ty đang thực hiện thuê tư vấn khảo sát và lập báo cáo đề xuất đầu tư dự án. Ban lãnh đạo đã đánh giá và tin tưởng rằng nhà máy điện sẽ vẫn được huy động trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu điện năng cho tới khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và Công ty có đủ nguồn lực cần thiết để thực hiện các phương án nêu trên.



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Phạm Hồng Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**AUDITED FINANCIAL
STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 30



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND EXECUTIVE OFFICERS

The members of the Boards of Directors and Executive Officers of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Mai Quoc Long	Chairman
Mr. Nguyen Quang Quyen	Member
Mr. Le Tuan Hai	Independent Member
Mr. Nguyen Hoang Hai	Member
Mr. Ngo Nguyen Dong	Member
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member

Board of Management

Mr. Nguyen Hoang Hai	Chief Executive Officer
Mr. Dang Kien Quyet	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Ngo Nguyen Dong	Deputy Chief Executive Officer (Appointed on 08 May 2025)
Mr. Nguyen Minh Thanh	Deputy Chief Executive Officer (Appointed on 30 June 2025)



THE BOARD OF MANAGEMENT' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Nguyen Hoang Hai
Member of Board of Directors/Chief
Executive Officer

30 March 2025

No.: 0928 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders
The Board of Directors and Board of Management
of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company**

We have audited the accompanying separate financial statements of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 30 March 2026 as set out from page 05 to page 30, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the statement of income, statement of cash flows for the year then ended and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management' Responsibility for the separate Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Phan Ngoc Anh
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 1101-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

30 March 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

Nguyen Tien Quoc
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 3008-2024-001-1

BALANCE SHEET
 As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,490,349,536,763	2,730,492,704,426
I. Cash and cash equivalents	110	5	395,414,669,779	25,465,520,493
1. Cash	111		20,414,669,779	25,465,520,493
2. Cash equivalents	112	14	375,000,000,000	-
II. Short-term financial investments	120		40,000,000,000	
1. Held-to-maturity investments	123		40,000,000,000	-
III. Short-term receivables	130		1,102,042,818,563	1,837,988,295,371
1. Short-term trade receivables	131	6	1,063,153,504,238	1,702,305,233,816
2. Short-term advances to suppliers	132		29,879,459,595	1,030,993,377
3. Other short-term receivables	136	8	9,009,854,730	137,673,372,698
4. Provision for short-term doubtful debts	137		-	(3,021,304,520)
IV. Inventories	140	9	725,512,954,061	682,317,977,951
1. Inventories	141		788,458,633,286	747,633,233,232
2. Provision for devaluation of inventories	149		(62,945,679,225)	(65,315,255,281)
V. Other short-term assets	150		227,379,094,360	184,720,910,611
1. Short-term prepayments	151		1,843,037,757	1,023,477,990
2. Value added tax deductibles	152		218,222,041,285	160,178,312,895
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	16	7,314,015,318	23,519,119,726
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,756,255,038,607	2,803,195,464,705
I. Fixed assets	220		192,968,293,380	219,362,891,872
1. Tangible fixed assets	221	10	191,977,519,762	219,096,718,936
- Cost	222		13,622,894,262,054	13,614,955,984,174
- Accumulated depreciation	223		(13,430,916,742,292)	(13,395,859,265,238)
2. Intangible assets	227	11	990,773,618	266,172,936
- Cost	228		61,419,124,730	60,334,919,230
- Accumulated amortisation	229		(60,428,351,112)	(60,068,746,294)
II. Long-term assets in progress	240		26,487,191,217	25,939,603,933
1. Construction in progress	242	12	26,487,191,217	25,939,603,933
III. Long-term financial investments	250	14	2,495,424,187,550	2,497,440,887,550
1. Investments in joint-ventures, associates	252		1,451,055,770,150	1,451,055,770,150
2. Equity investments in other entities	253		1,084,843,117,400	1,084,843,117,400
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(40,474,700,000)	(38,458,000,000)
IV. Other long-term assets	260		41,375,366,460	60,452,081,350
1. Long-term prepayments	261	13	32,756,079,756	51,276,740,340
2. Deferred tax assets	262		631,897,970	460,648,447
3. Long-term reserved spare parts	263	9	7,987,388,734	8,714,692,563
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		5,246,604,575,370	5,533,688,169,131

The accompany notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
 As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		780,223,778,402	1,009,356,204,934
I. Current liabilities	310		780,223,778,402	1,009,356,204,934
1. Short-term trade payables	311	15	663,788,686,477	798,613,428,414
2. Short-term advances from customers	312		7,523,350	350,501,682
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	13,729,921,186	11,851,798,718
4. Payables to employees	314		52,033,753,641	96,919,991,736
5. Short-term accrued expenses	315		5,767,023,191	4,438,953,206
6. Other current payables	319	17	7,639,544,038	74,253,167,209
7. Bonus and welfare funds	322	18	37,257,326,519	22,928,363,969
D. EQUITY	400		4,466,380,796,968	4,524,331,964,197
I. Owners' equity	410	19	4,466,380,796,968	4,524,331,964,197
1. Owner's contributed capital	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Share premium	412		11,692,500,615	11,692,500,615
3. Other owners' capital	414		320,797,352,920	302,424,679,411
4. Treasury shares	415		(87,388,368,719)	(87,388,368,719)
5. Investment and development fund	418		768,728,447,071	658,981,464,619
6. Retained earnings	421		190,200,865,081	376,271,688,271
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		25,021,366,949	13,328,779,202
- Retained earnings of the current year	421b		165,179,498,132	362,942,909,069
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		5,246,604,575,370	5,533,688,169,131

Nguyen Duc Tam
Preparer

Pham Hong Van
Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

31 March 2026

The accompany notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT
 For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	6,565,825,977,006	7,681,064,352,700
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		6,565,825,977,006	7,681,064,352,700
3. Cost of sales	11	23	6,312,930,648,665	7,453,083,514,206
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		252,895,328,341	227,980,838,494
5. Financial income	21	25	46,447,348,298	326,675,392,336
6. Financial expenses	22		2,044,035,022	3,120,557,355
- In which: Interest expense	23		-	480,124,143
7. General and administration expenses	26	26	103,159,644,136	140,198,970,406
8. Operating profit (30=20+(21-22)- 26)	30		194,138,997,481	411,336,703,069
9. Other income	31		3,510,441,970	27,958,165,428
10. Other expenses	32		2,520,098,561	1,154,868,345
11. Profit from other activities (40=31-32)	40		990,343,409	26,803,297,083
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		195,129,340,890	438,140,000,152
13. Current corporate income tax expense	51	27	30,121,092,281	11,374,718,083
14. Deferred corporate tax income	52	27	(171,249,523)	(300,237,800)
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		165,179,498,132	427,065,519,869
16. Basic earnings per share	70	28	515	1,443

Nguyen Duc Tam
Preparer

Pham Hong Van
Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

30 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	195,129,340,890	438,140,000,152
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	46,164,139,210	57,802,059,385
Provisions	03	(8,794,299,313)	(3,218,672,482)
Gain from investing activities	05	(46,903,507,313)	(326,675,392,336)
Interest expense	06	-	480,124,143
3. <i>Operating profit/(loss) before movements in working capital</i>	08	185,595,673,474	166,528,118,862
Decrease/(increase) in receivables	09	407,484,651,003	98,489,335,287
Decrease/(increase) in inventories	10	(34,677,977,488)	33,044,915,380
Increases in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(63,626,354,187)	253,359,338,752
Increases in prepaid expenses	12	17,701,100,817	(11,555,675,817)
Interest paid	14	-	(480,124,143)
Other cash inflows	16	62,000,000	62,720,300
Other cash outflows	17	(45,551,175,463)	(46,315,923,057)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	466,987,918,156	493,132,705,564
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(6,667,933,223)	(5,431,851,707)
2. Disposal of fixed assets and others assets	22	456,159,015	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(40,000,000,000)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	100,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	173,470,290,613	303,071,808,690
<i>Net cash generated by investing activities</i>	30	127,258,516,405	397,639,956,983

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

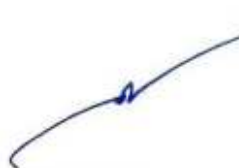
CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends and profits paid	36	(224.297.285.275)	(888.793.070.072)
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	(224.297.285.275)	(888.793.070.072)
Net increase in cash (50=20+30+40)	50	369.949.149.286	1.979.592.475
Cash at the beginning of the year	60	25.465.520.493	23.485.928.018
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	395.414.669.779	25.465.520.493



Nguyen Duc Tam
Preparer



Pham Hong Van
Chief Accountant




Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

30 March 2026

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in Vietnam. The Company was established on the basis of equitization of Pha Lai Thermal Power Company under Vietnam Electricity Group ("EVN") from 25 January 2006 under the first Business Registration Certificate No. 0800296853 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong province on 26 January 2006. amended for the 11th time on 24 April 2023.

On 26 January 2007, the Company's shares were officially traded on the stock trading market of public companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the announcement dated 17 January 2007, with the stock symbol PPC.

The owner of the Company is Power Generation Corporation 2 (EVNGENCO2).

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 706 (31 December 2024: 719).

Operating industry and principal activities

The Company's operating industry include:

- Electricity production and trading activities
- Management, operation, maintenance, repair of thermal power projects, architectural works of power plants
- Testing and calibration of electrical equipment
- Establishing investment construction projects, managing investment construction projects, consulting and supervising construction and installation of electrical works
- Buying and selling, importing and exporting materials and equipment
- Production and trading of construction materials
- Production and manufacturing of mechanical and thermal power equipment, spare parts and materials
- Investment in power source and grid projects
- Training of officers and employees in equipment management, operation, maintenance and repair of power plant equipment.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

The Company's structure

As at 31 December 2025, the Company has 1 associate (31 December 2024: 1 associate) which is Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company.

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0203000279 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City for the first time on 17 September 2002, amended for the 8th time on 1 July 2021. The main business lines of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company are production, transmission and distribution of electricity (thermal power). The associate's head office is located in Residential Group No. 6, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitization of State-owned enterprises).
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200.
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200, and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The Board of Management is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method, except for raw materials such as coal and oil used for power generator furnaces, which are accounted for using the periodic method. The original cost of inventories is determined using the weighted average method (for production and business sectors) and the actual identification method (for basic construction sectors).

The Company's allowance for inventory write-down is recognized in accordance with prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make provisions for inventories that are obsolete, damaged, or of inferior quality, as well as in cases where the carrying amount of inventories exceeds their net realizable value at the end of the financial year.

Long-term reserved spare parts

Long-term reserved spare parts reflect the value of supplies and spare parts used for storage, replacement and prevention of damage to assets, but do not meet the criteria for classification as fixed assets and have a storage period of more than 12 months or more than a normal production and business cycle.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The original cost of a fixed asset acquired through purchase includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset into a state of readiness for use. For fixed assets acquired through capital construction investment under the method of contracting or self-construction and production, the original cost is the final settlement price of the construction project according to current investment and construction management regulations, other directly related costs and registration fees (if any).

In case the project has been completed and put into use but the final settlement has not been approved, the original cost of fixed assets is recorded at the provisional price based on the actual cost incurred to acquire the fixed assets. The provisional price will be adjusted according to the final settlement price approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Current year
	(Years)
Buildings and structures	03 – 35
Machinery and equipment	05 – 36
Motor vehicles	10 – 17
Office equipment	03 – 10
Others	03 – 10

Tangible fixed assets are revalued in accordance with the State's decisions or when state-owned enterprises are equitised. The cost and accumulated depreciation of tangible fixed assets are adjusted based on the revaluation value approved by competent authorities as regulated.

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights and computer software that are stated at cost less accumulated amortisation.

Land use rights are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights includes costs directly attributable to acquiring the land use rights. Amortisation is calculated on a straight-line basis over 10 years.

Computer software is depreciated on straight-line method based on its estimated useful lives in 3 years.

Leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

The Company records major repair costs as they actually occur. These major repair costs are recorded in cost of goods sold when the major repair project is completed, accepted and put into use. Major repair costs of repair projects that have not been completed and accepted and put into use at the end of the year are tracked in the Construction in Progress Investment Costs account.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting period. Prepaid expenses include costs of repairing fixed assets with large values, the value of tools, equipment, materials and other prepaid expenses.

Other prepaid expenses comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from electricity sales is determined and recorded based on the electricity output supplied to the power transmission system (determined by the index on the electricity meter), confirmed by customers and the electricity selling price agreed upon in the signed contracts.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	69,803,481	187,057,062
Bank demand deposits	20,344,866,298	25,278,463,431
Cash equivalents (*)	375,000,000,000	-
	<u>395,414,669,779</u>	<u>25,465,520,493</u>

(*) As at 31 December 2025, cash equivalents are VND-denominated deposits at commercial banks with original maturities of no more than three months and earning interest rates ranging from 2.1% to 2.4% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Electric Power Trading Company Limited	1,059,831,358,550	1,697,793,298,497
Others	3,322,145,688	4,511,935,319
	<u>1,063,153,504,238</u>	<u>1,702,305,233,816</u>
<i>In which:</i>		
Trade receivables from related parties (Details stated in Note 29)	<u>1,059,831,358,550</u>	<u>1,697,793,298,497</u>

7. SHORT-TERM ADVANCE TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Thanh An Trading and Services Company Limited	18,677,287,218	-
Minh Quang Electromechanical Joint Stock Company	6,978,021,090	-
PHATECO Technical Services Joint Stock Company	2,353,983,250	-
Others	1,870,168,037	1,030,993,377
	<u>29,879,459,595</u>	<u>1,030,993,377</u>

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivable dividends	5,013,915,060	132,626,610,800
Advances to employees	1,587,100,000	840,500,000
Others	2,408,839,670	4,206,261,898
	<u>9,009,854,730</u>	<u>137,673,372,698</u>
<i>In which:</i>		
Other receivables from related parties (Details stated in Note 29)	<u>5,013,915,060</u>	<u>132,626,610,800</u>

9. INVENTORIES

a. Current

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	786,316,996,070	(61,339,079,202)	744,795,827,572	(63,704,145,427)
Tools and supplies	2,115,032,462	(1,606,600,023)	2,810,800,906	(1,611,109,854)
Work in progress	26,604,754	-	26,604,754	-
	<u>788,458,633,286</u>	<u>(62,945,679,225)</u>	<u>747,633,233,232</u>	<u>(65,315,255,281)</u>

b. Non-current

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Long-term reserved spare parts	148,945,400,064	(140,958,011,330)	155,092,822,630	(146,378,130,067)
	<u>148,945,400,064</u>	<u>(140,958,011,330)</u>	<u>155,092,822,630</u>	<u>(146,378,130,067)</u>

During the year, the Company reversed the provision for inventory devaluation in the amount of VND 7,789,694,793 (2024: VND 5,831,672,482) that had been made in previous years for inventories that have been consumed in the year.

10. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	1,708,812,563,537	11,707,435,469,081	117,277,602,551	73,847,916,985	7,582,432,020	13,614,955,984,174
Additions	-	319,733,438	4,380,954,546	1,814,517,517	-	6,515,205,501
Transfer from construction in process	-	12,862,093,037	-	-	-	12,862,093,037
Disposals	-	(7,863,167,664)	(1,769,306,484)	(618,691,728)	(1,187,854,782)	(11,439,020,658)
Closing balance	1,708,812,563,537	11,712,754,127,892	119,889,250,613	75,043,742,774	6,394,577,238	13,622,894,262,054
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,597,982,725,227	11,629,209,103,303	91,325,140,104	70,539,881,198	6,802,415,406	13,395,859,265,238
Charge for the year	21,337,233,888	17,624,402,132	5,187,372,657	1,951,585,563	395,903,472	46,496,497,712
Disposals	-	(7,863,167,664)	(1,769,306,484)	(618,691,728)	(1,187,854,782)	(11,439,020,658)
Closing balance	1,619,319,959,115	11,638,970,337,771	94,743,206,277	71,872,775,033	6,010,464,096	13,430,916,742,292
NET BOOK VALUE						
Opening balance	110,829,838,310	78,226,365,778	25,952,462,447	3,308,035,787	780,016,614	219,096,718,936
Closing balance	89,492,604,422	73,783,790,121	25,146,044,336	3,170,967,741	384,113,142	191,977,519,762

As at 31 December 2025, the cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 12,818,658,960,936 of assets which have been fully depreciated but are still in use (as at 31 December 2024: VND 12,797,582,558,041).

11. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance	57,414,901,632	2,920,017,598	60,334,919,230
Increase in the year	-	1,084,205,500	1,084,205,500
Closing balance	57,414,901,632	4,004,223,098	61,419,124,730
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	57,414,901,632	2,653,844,662	60,068,746,294
Charge for the year	-	359,604,818	359,604,818
Closing balance	57,414,901,632	3,013,449,480	60,428,351,112
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	266,172,936	266,172,936
Closing balance	-	990,773,618	990,773,618

The cost of intangible assets includes VND 60,334,919,230 of assets which have been fully amortised but are still in use as at 31 December 2025 (as at 31 December 2024: VND 58,779,496,632).

12. CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Upgrade equipment line 1	9,381,043,359	9,381,043,359
Project management costs	5,550,278,491	5,550,278,491
NOx, SOx removal system line 2	3,893,580,616	3,893,580,616
Others	7,662,288,751	7,114,701,467
	26,487,191,217	25,939,603,933

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Long-term supplies and equipment for use	18,033,658,733	43,027,593,933
Fixed asset repair costs	11,426,445,167	2,071,450,868
Tools and equipment	1,788,178,140	6,074,243,129
Others	1,507,797,716	103,452,410
	32,756,079,756	51,276,740,340

14. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Bank deposits with original maturities of more than three months and up to one year (*)	40,000,000,000	-
	40,000,000,000	-

(*) As at 31 December 2025, short-term held-to-maturity investments consisted of denominated in VND deposits placed with commercial banks with original maturities of more than three months and remaining maturities of less than 12 months, bearing an interest rate of 3.4% per annum.

b) Long-term

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Recoverable amount	Cost	Provision	VND Recoverable amount
a. Investment in associates						
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (i)	1,451,055,770,150	-	1,415,365,000,000	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000
	1,451,055,770,150	-	1,415,365,000,000	1,451,055,770,150	-	1,675,065,000,000

(i) Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company operates profitably for the year ended 31 December 2025 and 31 December 2024.

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Recoverable amount	Cost	Provision	VND Recoverable amount
b. Investment in other entities						
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	817,295,117,400	-	852,214,417,071	817,295,117,400	-	1,030,222,074,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	100,000,000,000	-	291,275,167,750	100,000,000,000	-	304,283,573,300
EVN International Joint Stock Company	70,800,000,000	-	186,204,000,000	70,800,000,000	-	154,344,000,000
Buon Don Electric Joint Stock Company	50,250,000,000	-	157,413,150,000	50,250,000,000	-	152,622,315,000
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	46,498,000,000	(40,474,700,000)	6,023,300,000	46,498,000,000	(38,458,000,000)	8,040,000,000
	1,084,843,117,400	(40,474,700,000)	1,493,130,034,821	1,084,843,117,400	(38,458,000,000)	1,649,511,962,300

Significant transactions between the Company and its associate during the year are presented in Note 29 - Related party transactions and balances.

(*) The fair values of below investments are determined based on the closing prices of the shares on the stock exchange where the shares are traded as at 31 December 2025 and 31 December 2024.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
Northeast Corporation - Ministry of National Defense	352,844,224,638	82,780,514,139
Vietnam National Coal - Mineral Industries Group	157,660,599,527	537,760,882,899
Institute of Mechanical Research	52,431,044,567	56,574,692,021
Asia Engineering Science Joint Stock Company	29,207,831,070	-
LILAMA 69-1 Pha Lai Joint Stock Company	26,779,440,328	18,751,677,708
Northern Thermal Power Repair Service Joint Stock Company	10,152,740,288	25,198,116,751
Chemical Industry Technical Services Joint Stock Company	-	12,963,433,499
Other suppliers	34,712,806,059	39,385,994,646
	<u>663,788,686,477</u>	<u>798,613,428,414</u>

16. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/ Receivable during the year	Paid/Received during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	487,597,368,036	487,597,368,036	-
Corporate income tax	(23,519,119,726)	30,121,092,281	-	6,601,972,555
Personal income tax	4,305,676,718	10,920,211,050	13,955,481,348	1,270,406,420
Resource tax	7,546,122,000	80,006,496,660	81,741,846,060	5,810,772,600
Fee for granting water resource exploitation rights	-	16,666,663,000	16,666,663,000	-
Land rental, non-agricultural land use tax	-	10,362,151,448	17,676,166,766	(7,314,015,318)
Other taxes	-	360,250,937	313,481,326	46,769,611
	<u>(11,667,321,008)</u>	<u>636,034,233,412</u>	<u>617,951,006,536</u>	<u>6,415,905,868</u>
In which:				
<i>Taxes and other receivable from the State</i>	23,519,119,726			7,314,015,318
<i>Taxes and other payables from the State</i>	11,851,798,718			13,729,921,186

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Unpaid dividends	5,730,618,716	69,721,376,991
Others	1,908,925,322	4,531,790,218
	<u>7,639,544,038</u>	<u>74,253,167,209</u>
In which:		
Other payables from related parties (Details stated in Note 29)	2,540,138,381	33,278,379,200

18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Opening balance	22,928,363,969	21,977,636,453
Increase during the year	60,572,101,333	45,615,893,593
Decrease during the year	(46,243,138,783)	(44,665,166,077)
Utilization during the year	(45,551,175,463)	(43,973,202,757)
Depreciation expense allocated during the year	(691,963,320)	(691,963,320)
Closing balance	<u>37,257,326,519</u>	<u>22,928,363,969</u>

19. OWNER'S EQUITY

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Other owner's capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
For the year ended 31 December 2024							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	298,170,049,781	(87,388,368,719)	619,581,459,281	906,411,942,763	5,010,817,583,721
Profit during the year	-	-	-	-	-	427,065,519,869	427,065,519,869
Investment and development fund distribution	-	-	-	-	43,654,634,968	(43,654,634,968)	-
Reward and welfare fund distribution (-	-	-	-	-	(47,895,893,593)	(47,895,893,593)
Dividend from 2023 profit	-	-	-	-	-	(801,532,635,000)	(801,532,635,000)
Dividend from 2024 profit	-	-	-	-	-	(64,122,610,800)	(64,122,610,800)
Assets formed from funds	-	-	4,254,629,630	-	(4,254,629,630)	-	-
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	302,424,679,411	(87,388,368,719)	658,981,464,619	376,271,688,271	4,524,331,964,197
For the year ended 31 December 2025							
Opening balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	302,424,679,411	(87,388,368,719)	658,981,464,619	376,271,688,271	4,524,331,964,197
Profit during the year	-	-	-	-	-	165,179,498,132	165,179,498,132
Investment and development fund distribution (i)	-	-	-	-	128,119,655,961	(128,119,655,961)	-
Reward and welfare fund distribution (i)	-	-	-	-	-	(60,510,101,333)	(60,510,101,333)
Dividend from 2024 profit (iii)	-	-	-	-	-	(160,306,527,000)	(160,306,527,000)
Assets formed from funds	-	-	18,372,673,509	-	(18,372,673,509)	-	-
Other decrease (ii)	-	-	-	-	-	(2,314,037,028)	(2,314,037,028)
Closing balance	3,262,350,000,000	11,692,500,615	320,797,352,920	(87,388,368,719)	768,728,447,071	190,200,865,081	4,466,380,796,968

- (i) The 2025 Annual General Meeting of Shareholders held on 25 June 2025, the shareholders approved the appropriations to the Investment Development Fund and the Bonus and Welfare Fund from the 2024 retained earning, in the amounts of VND 128,119,655,961 and VND 60,510,101,333 respectively.
- (ii) On 25 June 2025, the General Meeting of Shareholders issued Resolution No. 155/NQ-HDQT, approving Proposal No. 2773/TTr-PPC dated 04 June 2025, concerning the treatment of preparation costs for permanently discontinued projects using the 2024 retained earning.
- (iii) At the 2025 Annual General Meeting of Shareholders held on 25 June 2025, the shareholders approved the payment of the remaining cash dividends for the year 2024 at a rate of 5%. Accordingly, the total dividend payment amounted to VND 160,306,527,000.

Charter capital

According to the Company's 11th Amended Enterprise Registration Certificate dated 24 April 2023, the Company's charter capital is VND 3,262,000,000,000 (31 December 2024: VND 3,262,000,000,000). The charter capital contributions by the shareholders as at 31 December 2025 had been fully made as follows:

	Contributed capital					
	Closing balance			Opening balance		
	Number of shares	VND	%	Number of shares	VND	%
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	166,391,896	1,663,918,960,000	51,90%	166,391,896	1,663,918,960,000	51,90%
REE Energy Company Limited	64,494,960	644,949,600,000	20,11%	77,396,260	773,962,600,000	24,14%
Other shareholders	89,726,198	897,261,980,000	27,99%	76,824,898	768,248,980,000	23,96%
	320,613,054	3,206,130,540,000	100%	320,613,054	3,206,130,540,000	100%

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Number of shares issued to the public				
Ordinary shares	326,235,000	3,262,350,000,000	326,235,000	3,262,350,000,000
Number of treasury shares				
Ordinary shares	5,621,946	87,388,368,719	5,621,946	87,388,368,719
Number of outstanding Shares in circulation				
Ordinary shares	320,613,054	3,206,130,540,000	320,613,054	3,206,130,540,000

An ordinary share has par value of VND 10,000.

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Bad debts written off

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivable from Asean Hanoi Concrete Company Limited	150,190,114	150,190,114
	150,190,114	150,190,114

Operating lease commitment

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases of assets, by maturity		
Within 1 year	24,380,051,040	24,380,051,040
From two to five years	97,520,204,160	97,520,204,160
After five years	625,754,643,893	650,134,694,933
	<u>747,654,899,093</u>	<u>772,034,950,133</u>

21. BUSINESS SEGMENTS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

The Company's principal activities are the generation of electricity. During the year, the Company did not engage in any other significant production or business activities. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2025, and all revenue and expenses presented in the income statement for the year ended 31 December 2025, relate solely to the generation and trading of electricity. As such, the Company does not prepare segment information by business segment.

Geographical segments

All of the Company's production and business activities during the year were conducted within the territory of Vietnam. Accordingly, the Company has only one geographical operating segment, which is Vietnam.

22. REVENUE

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Electricity sales	6,538,113,651,856	7,657,917,307,866
Other sales	27,712,325,150	23,147,044,834
	<u>6,565,825,977,006</u>	<u>7,681,064,352,700</u>
In which:	6,536,919,478,101	7,656,675,282,029
Sales to related parties (Details stated in Note 29)		

23. COST OF SALES

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Fuel and spare parts costs	5,435,075,448,464	6,628,662,316,826
Labor costs	188,083,580,404	241,248,852,178
Major repair costs of fixed assets	209,428,225,491	194,270,950,125
Cost of regular repair and maintenance of fixed assets	235,561,757,645	132,119,226,123
Taxes, fees and charges	96,673,159,660	100,899,347,080
Cost of outsourced electricity	66,370,671,496	63,663,606,052
Depreciation and amortisation	42,895,462,299	53,667,422,855
Reverse provision for decline in inventory	(7,789,694,793)	(5,831,672,482)
Others	46,632,037,999	44,383,465,449
	<u>6,312,930,648,665</u>	<u>7,453,083,514,206</u>

24. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables	5,435,075,448,464	6,628,662,316,826
Labour cost	234,448,484,917	301,733,814,785
Asset repair	444,989,983,136	326,390,176,248
Depreciation and amortisation	45,948,323,794	57,586,243,969
Taxes, fees and charges	107,186,341,182	125,997,959,085
Reversal of provision for inventory devaluation and doubtful debts	(10,810,999,313)	(5,831,672,482)
Out-sourced services	72,748,586,334	71,116,384,027
Others	86,504,124,287	87,627,262,154
	6,416,090,292,801	7,593,282,484,612

25. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Bank and loan interest	1,219,713,638	1,145,829,286
Dividends received	45,227,634,660	325,529,563,050
	46,447,348,298	326,675,392,336

Dividend income is mainly from investments in associates and other related parties (Note 29).

26. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Labor cost	46,364,904,513	60,484,962,607
Depreciation and amortisation	3,052,861,495	3,918,821,114
Taxes, fees and charges	10,513,181,522	25,098,612,005
Reversal of provision for doubtful debts	(3,021,304,520)	-
Out-sourced services	6,377,914,838	7,452,777,975
Others	39,872,086,288	43,243,796,705
	103,159,644,136	140,198,970,406

27. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	30,121,092,281	11,374,718,083
Defer tax income	(171,249,523)	-
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	(300,237,800)
Total current corporate income tax expense	29,949,842,758	11,074,480,283

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	195,129,340,890	438,140,000,152
Adjustments for taxable profit		
Less: Non-taxable income	(45,227,634,660)	(325,529,563,050)
Less: Reversal of inventory provision	(3,234,120,835)	(3,428,984,161)
Less: Contract penalty income taxed in previous years recorded on the value of inventory exported in 2025	(419,469,657)	(260,514,122)
Add back: non-deductible expenses	2,638,662,692	866,707,855
Add: Contract penalty income recorded on inventory value	856,247,615	1,761,703,120
Add: Other adjustments which increase current year taxable income	862,435,360	
Loss carry-forward	-	(54,675,759,378)
Taxable profit	150,605,461,405	56,873,590,416
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	30,121,092,281	11,374,718,083

The corporate income tax rate is 20%.

28. **BASIC EARNINGS PER SHARE**

	Current year	Prior year
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	165,179,498,132	427,065,519,869
Bonus and welfare fund (*)	-	(60,510,101,333)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	165,179,498,132	366,555,418,536
Average ordinary shares in circulation for the year	320,613,054	320,613,054
Basic earnings per share	515	1,143

(*) At the date of these financial statements, the Company has not yet reliably estimated the amount of profit for the fiscal year ending 31 December 2025 that can be allocated to the Bonus and Welfare Funds and Management Bonus Fund because the General Meeting of Shareholders has not yet decided on the allocation rate to these funds for the following year. Such allocations to the Bonus and Welfare Funds and Management Bonus Fund for the fiscal year ending 31 December 2025 may decrease the net profit attributable to ordinary shareholders.

Basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 are restated due to the impact of the distribution of 2024 profit after tax in accordance with Resolution No. 155/NQ-HDQT of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 25 June 2025, details are as follows:

	Prior year	
	Reported amount	Restated amount
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax (VND)	427,065,519,869	427,065,519,869
Allocate to bonus and welfare fund (VND)	-	(60,510,101,333)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	427,065,519,869	366,555,418,536
Average ordinary shares in circulation for the period (Shares)	320,613,054	320,613,054
Basic earnings per share (VND)	1,332	1,443

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
Vietnam Electricity Group	Ultimate parent company
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	Parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Associate
Electric Power Trading Company Limited	Affiliates
Northern Electrical Experiment Company Limited	Affiliates
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Affiliates
EVN International Joint Stock Company	Affiliates
Buon Don Electric Joint Stock Company	Affiliates
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Affiliates
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	Affiliates
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	Affiliates
Hai Phong Power Company - a branch of Northern Power Corporation (formerly Hai Duong Power One Member LLC)	Affiliates
Electric Power Telecommunication and Information Technology Company (EVNICT)	Affiliates
Thanh Hoa Power Company - a branch of Northern Power Corporation	Affiliates
Ho Chi Minh Electricity College	Affiliates
Dong Anh Electrical Equipment Joint Stock Corporation	Associate of Ultimate parent company
REE Energy Company Limited	Major shareholder

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Electricity sales		
Electric Power Trading Company Limited	6,536,919,478,101	7,656,675,282,029
	<u>6,536,919,478,101</u>	<u>7,656,675,282,029</u>
Purchases		
Vietnam Electricity Group	62,304,635,264	57,035,535,522
Dong Anh Electrical Equipment Joint Stock Corporation	5,155,574,112	-
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	1,815,256,842	-
Electric Power Telecommunication and Information Technology Company (EVNICT)	969,707,291	-
Thanh Hoa Power Company - a branch of Northern Power Corporation	861,400,000	-
Northern Electrical Experiment Company Limited	831,893,007	80,626,495
Hai Phong Power Company - a branch of Northern Power Corporation	198,623,005	77,418,084
Ho Chi Minh Electricity College	82,455,556	-
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	43,056,000	-
	<u>72,262,601,077</u>	<u>57,193,580,101</u>

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividend income		
Buon Don Electric Joint Stock Company	15,041,745,060	10,027,830,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	14,717,458,200	128,777,759,250
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	12,985,000,000	130,109,700,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	2,262,331,400	38,459,633,800
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	221,100,000	1,870,640,000
EVN International Joint Stock Company	-	16,284,000,000
	<u>45,227,634,660</u>	<u>325,529,563,050</u>
Dividends declared		
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	33,278,379,200	33,279,635,005
REE Energy Company Limited	12,879,252,000	-
	<u>46,157,631,200</u>	<u>33,279,635,005</u>
<i>Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:</i>		
	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Trade receivables		
Electric Power Trading Company Limited	1,059,831,358,550	1,697,793,298,497
	<u>1,059,831,358,550</u>	<u>1,697,793,298,497</u>
Other short-term receivables		
Buon Don Electric Joint Stock Company	5,013,915,060	-
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	73,587,291,000
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	38,955,000,000
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	-	15,836,319,800
EVN International Joint Stock Company	-	4,248,000,000
	<u>5,013,915,060</u>	<u>132,626,610,800</u>
Other payables		
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	1,726,477,390	-
Electric Power Telecommunication and Information Technology Company (EVNICT)	469,708,991	-
Northern Electrical Experiment Company Limited	343,952,000	-
Power Generation Corporation 2 - Joint Stock Company	-	33,278,379,200
	<u>2,540,138,381</u>	<u>33,278,379,200</u>
Short-term accrued expenses		
Vietnam Electricity Group	5,531,414,234	3,882,394,010
	<u>5,531,414,234</u>	<u>3,882,394,010</u>

Remuneration of key managerial personnel

The salaries of the Board of Management, Chief Accountant and remunerations of the Board of Directors and Board of Supervisors during the year are as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Remuneration and income of the Board of Directors	1,686,086,300	1,090,948,000
Mr. Mai Quoc Long	720,190,000	578,627,700
Mr. Nguyen Quang Quyen	118,212,000	96,000,000
Mr. Le Tuan Hai	118,212,000	96,000,000
Mr. Ngo Nguyen Dong	551,250,200	266,720,300
Mr. Nguyen Van Thanh	118,212,000	53,600,000
Mr. Nguyen Xuan Dien	60,010,100	-
Mr. Vu Xuan Dung	-	-
Income of the Board of Management, Chief Accountant, Chief Accountant	2,734,478,060	1,314,171,100
Mr. Nguyen Hoang Hai	769,246,304	556,952,200
Other members of the Board of Management	1,649,129,904	493,338,800
Mr. Pham Hong Van - Chief Accountant	118,757,700	-
Ms. Dinh Thi Diem Quynh - Acting Chief Accountant (until 23 August 2025)	197,344,152	263,880,100
Remuneration and income of the Supervisory Board	1,022,189,577	907,625,100
Head of the Supervisory Board	417,895,400	502,394,700
Other members	604,343,677	405,230,400

30. LEASE COMMITMENTS

Lease commitments mainly represent a 50-year land lease contract signed with the People's Committee of Hai Duong Province. Minimum rental payments for the lease are non-cancelable as presented in Note 20.

31. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Dividends and profits distributed during the year do not include VND 5,013,915,060 (previous year: VND 132,626,610,800), which is the amount of dividends distributed but not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted on the change in receivables.

Dividends and profits paid to shareholders during the year do not include VND 5,730,618,716 (previous year: VND 69,721,376,991), which is the amount of dividends distributed to shareholders according to the dividend payment decisions of the Board of Directors but not yet paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted on the increase and decrease in payables.

32. ADDITIONAL INFORMATION

In 2023, the competent State authority issued a decision imposing administrative penalties and an additional sanction of suspension of the Company's operations for a period of 12 months. The suspension of operations shall take effect from the date on which the Ministry of Industry and Trade and Vietnam Electricity Group ("EVN") assign tasks, conduct bidding to assign tasks, designate another entity, or select an alternative contractor to supply electricity to replace the electricity output mobilised from the Company.

Currently, the Company's management continues to implement necessary measures to remedy environmental violations, specifically as follows:

- The Company has completed the overhaul of the dust filtration systems of all seven boilers of Line 1, thereby partially rectifying violations related to exhaust dust emissions;
- The Company is implementing a plan to renovate and upgrade the exhaust gas treatment system for the generating units of Line 2, with the upgrade expected to be completed in 2026.

Under the power purchase agreement signed with Power Trading Company – Vietnam Electricity, the Company has agreed to supply electricity until 2031. The Company continues its power generation operations in accordance with the electricity supply plans and power system operation plans for 2026 as approved by the competent authorities. In addition, the Company has collected and assessed information on electricity demand, supply capacity, as well as information related to the transmission grid and power source structure in connection with socio-economic development for the period 2021–2050, in order to evaluate the long-term operating capability of the power plant.

The Company has also completed the necessary procedures to propose that the competent authorities include projects for converting fuel usage from coal to co-firing with biomass and ammonia for both Line 1 and Line 2 in the National Power Development Plan Implementation Plan for the period 2021–2030, with a vision to 2050. Pursuant to Decision No. 768/QĐ-TTg dated 15 April 2025 of the Prime Minister approving adjustments to the National Power Development Plan for the period 2021–2030, with a vision to 2050, the list of flexible power plants was approved, including the Company's flexible gas-fired power project with an expected capacity of 1,200 MW and an operating period from 2025 to 2035. On 26 June 2025, the General Meeting of Shareholders approved the policy to conduct a feasibility study for the investment in the 1,200 MW flexible power plant project. The Company is currently engaging consultants to carry out surveys and to prepare the project investment proposal report. Management has assessed and believes that the power plant will continue to be dispatched in the coming period to meet electricity demand until the competent authorities approve the proposals and the Company has sufficient resources to implement the aforementioned plans.



Nguyen Duc Tam
Preparer



Pham Hong Van
Chief Accountant



Nguyen Hoang Hai
Chief Executive Officer

30 March 2026

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
ELECTRICITY GENERATION
CORPORATION 2
PHẢ LẠI THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 1244/PPC-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Về việc: giải trình biến động kết quả SXKD năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và số liệu sau kiểm toán so với BCTC quý 4/2025
Regarding: Explanation of fluctuations in business performance results in 2025 compared to the same period last year and post-audit data compared to Q4/2025 financial statements.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Quý cổ đông.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC về việc hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán;

Based on Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guidelines on disclosure of information on the securities market;

Căn cứ quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;

Based on the regulations of the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DELOITTE Việt Nam,

Based on the 2025 audited financial statements of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company audited by Deloitte Vietnam Limited;

1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 biến động trên 10% so với năm 2024 và biến động so với Báo cáo tài chính quý 4/2025, cụ thể:

1. Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the fluctuations in business results in 2025 exceeding 10% compared to 2024 and exceeding compared to the Q4/2025 financial statements, specifically:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 biến động trên 10% so với năm 2024 (Mẫu B02a-DN), nguyên nhân chủ yếu do:

Business performance results in 2025 fluctuated over 10% compared to 2024 (Form B02a-DN), primarily due to:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 165,17 tỷ đồng thấp hơn 261,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (427,06 tỷ đồng). Biến động (giảm) trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- Net profit after tax in 2025 amounted to VND 165,17 billion, which is lower by VND 261,88 billion compared to the same period in 2024 (VND 427,06 billion). The fluctuation (reduce) of over 10% compared to the same period in 2024 is primarily due to:

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2025 là 46,45 tỷ đồng giảm 280,22 tỷ đồng so với năm 2024, nguyên nhân giảm là do năm 2025 các đơn vị Công ty tham gia góp vốn không tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 trong năm 2025. Trong khi cùng kỳ năm 2024, Công ty ghi nhận 137,58 tỷ đồng tạm ứng cổ tức năm 2024 trong năm 2024.

Financial revenue in 2025 is projected at VND 46.45 billion, a decrease of VND 280.22 billion compared to 2024. This decrease is due to the fact that the companies' subsidiaries did not pay interim dividends from their 2025 profits in 2025. In contrast, during the same period in 2024, the company recorded VND 137.58 billion in interim dividends for 2024..

- Thu nhập khác năm 2025 là 3,5 tỷ đồng giảm 24,45 tỷ đồng nguyên nhân do năm 2024 Công ty ghi nhận 25,84 tỷ đồng tiền bồi thường.

Other income in 2025 is VND 3.5 billion, a decrease of VND 24.45 billion, due to the company recording VND 25.84 billion in compensation in 2024.

Từ những nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 165,17 tỷ đồng thấp hơn 61,32% so với cùng kỳ năm 2024 (427,06 tỷ đồng).

For the reasons mentioned above, the after-tax profit in 2025 is VND 165.17 billion, which is 61.32% lower than the same period in 2024 (VND 427.06 billion).

2. Thay đổi số liệu trên BCTC được kiểm toán năm 2025 so với BCTC quý 4 năm 2025:

2. Changes in data on the audited financial statements for 2025 compared to the Q4 2025 financial statements:

2.1 Bảng cân đối kế toán (Mẫu 01a-DN):

2.1 Balance Sheet (Form 01a-DN):

ST T No.	Mã số Item	BCTC quý 4 năm 2025 Quarter 4 2025 Financial Statements	BCTC kiểm toán năm 2025 Audited 2025 Financial Statements	Ghi chú Note
1	2	3	4	6
1	Mã số 131- Phải thu ngắn hạn của khách hàng Code 131-Short-term trade receivables	1.063.115.613.904	1.063.153.504.238	Tăng do hạch toán tăng khoản phải thu bán tro xỉ. <i>The increase is due to the accounting of increased receivables from the sale of fly ash.</i>
2	Mã số 141- Hàng tồn kho Code 141- Inventories	769.537.074.821	788.458.633.286	Tăng do nhập lại vật tư thiết bị do đã xuất dùng nhưng chưa sử dụng. <i>The increase is due to the re-importation of materials and equipment that were previously issued for use but not yet used.</i>
3	Mã số 151- Chi phí trả trước ngắn hạn Code 151- Short-term prepaid expanses	20.418.840.555	1.843.037.757	Giảm do nhập lại vật tư thiết bị do đã xuất dùng nhưng chưa sử dụng và điều chỉnh tăng phần phân bổ chi phí bảo hiểm. <i>The decrease is due to the re-importation of materials and equipment that were previously issued but not yet used, and an upward adjustment in the allocation of insurance costs.</i>
4	Mã số 152- Thuế GTGT được khấu trừ 2. Value added tax to be reclaimed	218.240.577.359	218.222.041.285	Giảm do điều chỉnh giảm công nợ theo đó giảm thuế được khấu trừ. <i>The reduction is due to a downward adjustment of liabilities, which in turn reduces deductible taxes.</i>
5	Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn Code 311- Current trade payables	664.038.923.477	663.788.686.477	Giảm do điều chỉnh giảm công nợ của bút toán hạch toán trùng. <i>Decrease due to downward adjustment of liabilities resulting from duplicate accounting entries.</i>
6	Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Code 313-. Tax and payables to the State	14.861.456.581	13.729.921.186	Giảm do giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phần điều chỉnh tăng chi phí tiền lương sau khi Quyết toán quỹ tiền lương năm 2025 và

				<p>Điều chỉnh tăng chi phí khác.</p> <p><i>The reduction is due to a decrease in corporate income tax payable on the upward adjustment of salary costs after the 2025 salary fund settlement and upward adjustment of other costs.</i></p>
7	<p>Mã số 314 - Phải trả người lao động</p> <p><i>Code 314- Payables to employees</i></p>	45.976.331.741	52.033.753.641	<p>Tăng do chi phí tiền lương tăng sau khi Quyết toán quỹ tiền lương năm 2025.</p> <p><i>The increase is due to rising salary costs following the final settlement of the 2025 salary fund.</i></p>
8	<p>Mã số 319 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</p> <p><i>Code 319- Other current payables and liabilities</i></p>	7.271.644.038	7.639.544.038	<p>Tăng do hạch toán tăng bút toán phải trả chi phí đào tạo.</p> <p><i>The increase is due to the accounting entry for increased training expense payables.</i></p>
9	<p>Mã số 421- LNST chưa phân phối</p> <p><i>Code 421- Undistributed profit after tax</i></p>	194.879.304.659	190.200.865.081	<p>- Tăng doanh thu bán tro xỉ 0,037 tỷ đồng;</p> <p><i>- Increased revenue from the sale of fly ash by 0,037 billion VND;</i></p>
9.1	<p>Mã số 421b – LNST chưa phân phối kỳ này</p> <p><i>Code 421b- Undistributed net profit after tax for the current period</i></p>	<p>Lũy kế năm / Year-to-date</p> <p>169.857.937.710</p>	165.179.498.132	<p>- Giảm chi phí mua bảo hiểm chuyển sang phân bổ: 0,35 tỷ đồng.</p> <p><i>- Reduced insurance purchase costs transferred to allocation: VND 0.35 billion</i></p> <p>- Tăng chi phí: quỹ phòng chống thiên tai, chi phí kiểm định, chi phí đào tạo: 0,14 tỷ đồng.</p> <p><i>- Increased costs: disaster prevention fund, inspection costs, training costs: 0.14 billion VND</i></p> <p>- Tăng chi phí quỹ tiền lương sau quyết toán quỹ tiền lương năm 2025: 6,06 tỷ đồng.</p> <p><i>- Increase in payroll fund expenses after the 2025 payroll fund settlement: 6.06 billion VND.</i></p> <p>- Ghi nhận giảm thuế TNDN</p>

				Phải nộp: 1,31 tỷ đồng - Reduction due to recognition of corporate income tax payable: VND 1,31 billion
--	--	--	--	--

Từ nguyên nhân trên làm cho các mã số 100, 130, 140,150, 270, 300, 310, 400, 410, 440 trên bảng cân đối kế toán thay đổi.

Due to the above reasons, codes 100, 130,140, 150, 270, 300, 310, 400, 410, and 440 on the balance sheet have changed.

2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02-DN) năm 2025 sau kiểm toán thay đổi so với số liệu BCTC quý 4/2025:

2.2 The income statement (Form B02-DN) for 2025 after the audit has changed compared to the figures in the Quarter 4/2025 financial statements:

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	BCTC quý 4 năm 2025 <i>Quarter 4 2025 Financial Statements</i>	BCTC kiểm toán năm 2025 <i>Audited 2025 Financial Statements</i>	Ghi chú <i>Note</i>
		Năm nay <i>Current year</i>	Năm nay <i>Current year</i>	
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>1. Income from sales of merchandises, and rendering of services</i>	1	6.565.788.086.672	6.565.825.977.006	Hạch toán tăng khoản phải thu bán tro xỉ: 0,037 tỷ đồng; <i>Accounting entry to increase accounts receivable from fly ash sales: 0.037 billion VND</i>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) <i>3. Income from sales of merchandises, and rendering of services</i>	10	6.565.788.086.672	6.565.825.977.006	Hạch toán tăng khoản phải thu bán tro xỉ: 0,037 tỷ đồng; <i>Accounting entry to increase accounts receivable from fly ash sales: 0.037 billion VND</i>
4. Giá vốn hàng bán <i>4. Cost of goods sold</i>	11	6.308.584.293.513	6.312.930.648.665	- Tăng chi phí quỹ tiền lương sau quyết toán quỹ tiền lương năm 2025: 4,61 tỷ đồng; - Increase in payroll fund costs after the 2025 payroll fund

				<i>settlement: 4.61 billion VND;</i> - Giảm chi phí mua bảo hiểm chuyển sang phân bổ: 0,27 tỷ đồng; <i>Reduced insurance costs transferred to allocation: VND 0.27 billion</i> - Tăng chi phí: chi phí kiểm định: 0,003 tỷ đồng; <i>Increased costs: inspection fees: 0.003 billion VND</i>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>5. Gross profit from sales and rendering of services</i>	20	257.203.793.159	252.895.328.341	Lợi nhuận giảm do giá vốn tăng <i>Profits decreased due to increased cost of goods sold;</i>
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>10. General administration expenses</i>	26	101.810.431.981	103.159.644.136	- Giảm chi phí mua bảo hiểm chuyển sang phân bổ: 0,076 tỷ đồng; <i>Reduced insurance purchase costs transferred to allocation: VND 0.076 billion;</i> - Tăng chi phí: quỹ phòng chống thiên tai, chi phí kiểm định, chi phí đào tạo: 0,13 tỷ đồng; <i>-Increased costs: disaster prevention fund, inspection costs, training costs: 0.13 billion VND;</i> - Tăng chi phí tiền lương sau quyết toán quỹ tiền lương năm 2025: 1,29 tỷ đồng; <i>- Increase in salary costs after the 2025 salary fund settlement: 1.29 billion VND;;</i>

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>11. Net profit from business activities</i>	30	199.796.674.454	194.138.997.481	Giảm do giá vốn hàng bán tăng 4,34 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,34 tỷ đồng, <i>Decreased due to an increase of VND 4.34 billion in cost of goods sold and an increase of VND 1.34 billion in business management expenses.</i>
13. Chi phí khác <i>13. Other expenses</i>	32	2.367.800.561	2.520.098.561	Tăng chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát sau quyết toán quỹ tiền lương năm 2025: 0,15 tỷ đồng. <i>Increase in remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board after the 2025 salary fund settlement: VND 0.15 billion..</i>
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) <i>14. Other profit (40 = 31 - 32)</i>	40	1.142.641.409	990.343.409	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>15. Total accounting profit before tax</i>	50	200.939.315.863	195.129.340.890	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>7. Current corporate income tax expenses</i>	51	31.252.627.676	30.121.092.281	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>9. Net profit after corporate income tax</i>	60	169.857.937.710	165.179.498.132	

Với những điều chỉnh nêu trên, Bảng lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN) của BCTC kiểm toán năm 2025 được điều chỉnh lại các chỉ tiêu tương ứng.

With the above adjustments, the Cash Flow Statement (Form B03a-DN) of the 2025 audited financial statements has been revised for the corresponding indicators.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại về biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 so với số liệu cùng kỳ năm 2024 và so với báo cáo tài chính quý 4/2025 của Công ty.

The above is the explanation by Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company regarding the fluctuations in business performance results in 2025 on the audited financial statements for 2025 compared to the figures for the same period in 2024 and the Quarter 4/2025 financial statements of the Company.

Trân trọng báo cáo./.

Respectfully reported.

Nơi nhận: / Recipients

- Như trên/*As above;*
- EVNGENCO2 (đề B/c) /*EVNGENCO2 (for Reporting purpose);*
- HĐQT; BKS (đề B/c) / *Board of Directors; Supervisory Board (for reporting purposes)*
- Lưu: VT, TCKT.
/ *Filed: Office, Accounting and Finance Department.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR**


Nguyễn Hoàng Hải